

**THI ONLINE : LÀM CHỦ KIẾN THỨC NGŨ PHÁP:
DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (BUỔI 2)**

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Our family plans (1) _____ to the beach next week, and everyone is excited. The kids are looking forward (2) _____ in the sand and swimming in the ocean. They also wish (3) _____ new water activities, like surfing and snorkelling. With all the plans in place, we can't wait for a fun and relaxing trip together!

Gia đình tôi dự định đi du lịch đến bãi biển vào tuần tới, và mọi người đều rất háo hức. Bọn trẻ đang mong chờ được chơi đùa trên cát và tắm biển. Chúng cũng mong muốn thử các hoạt động dưới nước mới, như lướt sóng và lặn biển với ống thở. Với tất cả các kế hoạch đã sẵn sàng, chúng tôi rất nóng lòng chờ đợi một chuyến đi vui vẻ và thư giãn cùng nhau!

Question 1. A. to travel B. travelling C. travel D. to travelling

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

plan to V: dự định làm gì

Tạm dịch:

Our family plans to travel to the beach next week, and everyone is excited. (Gia đình tôi dự định đi du lịch đến bãi biển vào tuần tới, và mọi người đều rất háo hức.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 2. A. to play B. playing C. play D. to playing

Kiến thức về danh động từ:

look forward to V-ing: mong chờ làm gì

Tạm dịch:

The kids are looking forward to playing in the sand and swimming in the ocean. (Bọn trẻ đang mong chờ được chơi đùa trên cát và tắm biển.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 3. A. try B. to try C. trying D. to trying

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

wish to V: mong muốn làm gì

Tạm dịch:

They also wish to try new water activities, like surfing and snorkelling. (Chúng cũng mong muốn thử các hoạt động dưới nước mới, như lướt sóng và lặn biển với ống thở.)

→ **Chọn đáp án B**

2.

Experts advise (4) _____ a balanced diet with plenty of fruits and vegetables for effective weight loss. It's no use (5) _____ meals, as it can slow down metabolism and lead to overeating later. Instead, maintaining healthy eating habits enables the body (6) _____ calories efficiently and stay energized throughout the day.

Các chuyên gia khuyên bạn nên ăn một chế độ ăn uống cân bằng với nhiều trái cây và rau quả để giảm cân hiệu quả. Bỏ bữa không có tác dụng gì vì nó có thể làm chậm quá trình trao đổi chất và dẫn đến ăn quá nhiều sau đó. Thay vào đó, duy trì thói quen ăn uống lành mạnh cho phép cơ thể đốt cháy calo hiệu quả và duy trì năng lượng trong suốt cả ngày.

Question 4. A. eating B. to eat C. to eating D. eat

Kiến thức về danh động từ

advise + V-ing: khuyên làm gì

Tạm dịch:

Experts advise eating a balanced diet with plenty of fruits and vegetables for effective weight loss. (Các chuyên gia khuyên bạn nên ăn một chế độ ăn uống cân bằng với nhiều trái cây và rau quả để giảm cân hiệu quả.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. A. skipping

B. to skipping

C. to skip

D. skip

Kiến thức về danh động từ

It's no use + V-ing: vô ích khi làm gì

Tạm dịch:

It's no use skipping meals, as it can slow down metabolism and lead to overeating later. (Bỏ bữa không có tác dụng gì vì nó có thể làm chậm quá trình trao đổi chất và dẫn đến ăn quá nhiều sau đó.)

→ Chọn đáp án A

Question 6. A. burn

B. to burn

C. burning

D. to burning

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

enable + O + to V: làm cho có thể, cho phép

Tạm dịch:

Instead, maintaining healthy eating habits enables the body to burn calories efficiently and stay energized throughout the day. (Thay vào đó, duy trì thói quen ăn uống lành mạnh cho phép cơ thể đốt cháy calo hiệu quả và duy trì năng lượng trong suốt cả ngày.)

→ Chọn đáp án B

3.

It's worth (7) _____ at least an hour a day exercising to stay healthy and active. People who work out regularly tend (8) _____ more energy and better mental well-being. Therefore, no matter how busy you are, try (9) _____ time for physical activity - it will benefit both your body and mind in the long run.

Thật đáng giá khi dành ít nhất một giờ mỗi ngày để tập thể dục nhằm giữ sức khỏe và năng động. Những người tập thể dục thường xuyên có xu hướng có nhiều năng lượng hơn và sức khỏe tinh thần tốt hơn. Vì vậy, dù bạn có bận rộn đến đâu, hãy cố gắng dành thời gian cho hoạt động thể chất - nó sẽ có lợi cho cả cơ thể và tâm trí của bạn trong dài hạn.

Question 7. A. spending

B. to spending

C. spend

D. to spend

Kiến thức về danh động từ:

It's worth + V-ing: đáng làm gì

Tạm dịch:

It's worth spending at least an hour a day exercising to stay healthy and active. (Thật đáng giá khi dành ít nhất một giờ mỗi ngày để tập thể dục nhằm giữ sức khỏe và năng động.)

→ Chọn đáp án A

Question 8. A. have

B. to having

C. having

D. to have

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

tend to V: có xu hướng

Tạm dịch:

People who work out regularly tend to have more energy and better mental well-being. (Những người tập thể dục thường xuyên có xu hướng có nhiều năng lượng hơn và sức khỏe tinh thần tốt hơn.)

→ Chọn đáp án D

Question 9. A. make

B. making

C. to making

D. to make

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

try to V: cố gắng làm gì

try V-ing: thử làm gì

Tạm dịch:

Therefore, no matter how busy you are, try to make time for physical activity - it will benefit both your body and mind in the long run. (Vì vậy, dù bạn có bận rộn đến đâu, hãy cố gắng dành thời gian cho hoạt động thể chất - nó sẽ có lợi cho cả cơ thể và tâm trí của bạn trong dài hạn.)

→ Chọn đáp án D

4.

Jake's mom permitted him (10) _____ on a school trip with his friends. However, she asked him (11) _____ her every evening to check in. Understanding her concern, Jake promised (12) _____ in touch and follow all the safety rules. Excited for the trip, he packed his bags, ready for a fun adventure.

Mẹ của Jake cho phép cậu đi tham quan trường với bạn bè. Tuy nhiên, bà yêu cầu cậu gọi điện cho bà mỗi tối để hỏi thăm. Hiểu được mối lo lắng của bà, Jake hứa sẽ giữ liên lạc và tuân thủ mọi quy tắc an toàn. Hào hứng với chuyến đi, cậu đã chuẩn bị hành lý, sẵn sàng cho một cuộc phiêu lưu thú vị.

Question 10. A. go B. going C. to going **D. to go**

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

permit somebody to V: cho phép ai đó làm gì

Tạm dịch:

Jake's mom permitted him to go on a school trip with his friends. (Mẹ của Jake cho phép cậu đi tham quan trường với bạn bè.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 11. A. call B. calling C. to call D. to calling

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

ask somebody to V: yêu cầu ai đó làm gì

Tạm dịch:

However, she asked him to call her every evening to check in. (Tuy nhiên, bà yêu cầu cậu gọi điện cho bà mỗi tối để hỏi thăm.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 12. A. stay B. to stay C. to staying D. staying

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

promise to V: hứa làm gì

Tạm dịch:

Understanding her concern, Jake promised to stay in touch and follow all the safety rules. (Hiểu được mối lo lắng của bà, Jake hứa sẽ giữ liên lạc và tuân thủ mọi quy tắc an toàn.)

→ **Chọn đáp án B**

5.

I immediately regretted (13) _____ that joke when I saw Sarah's expression change. I didn't mean (14) _____ her feelings, but my words came out wrong. She seemed (15) _____ back tears, which made me feel even worse. I tried to explain, but she just nodded and walked away. Since then, I have been more careful with my words, trying to avoid (16) _____ anything that could upset others. I hope she forgives me because I never wanted to make her feel bad in any way.

Tôi ngay lập tức hối hận vì đã nói đùa như vậy khi thấy biểu cảm của Sarah thay đổi. Tôi không cố ý làm tổn thương cô ấy, nhưng lời nói của tôi lại không đúng. Cô ấy dường như cố kìm nước mắt, khiến tôi cảm thấy tệ hơn. Tôi đã cố giải thích, nhưng cô ấy chỉ gật đầu và bỏ đi. Từ đó, tôi cẩn thận hơn với lời nói của mình, cố gắng tránh nói bất cứ điều gì có thể làm người khác buồn. Tôi hy vọng cô ấy tha thứ cho tôi vì tôi không bao giờ muốn khiến cô ấy cảm thấy tệ theo bất kỳ cách nào.

Question 13. A. making B. to make C. make D. to making

Kiến thức về danh động từ:

regret + V-ing: hối hận khi đã làm gì

regret + to V: hối tiếc khi phải làm gì

Tạm dịch:

I immediately regretted making that joke when I saw Sarah's expression change. (Tôi ngay lập tức hối hận vì đã nói đùa như vậy khi thấy biểu cảm của Sarah thay đổi.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 14. A. hurt B. to hurt C. hurting D. to hurting

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

mean to V: có ý định làm gì

mean V-ing: đồng nghĩa với việc gì

Tạm dịch:

I didn't mean to hurt her feelings, but my words came out wrong. (Tôi không cố ý làm tổn thương cô ấy, nhưng lời nói của tôi lại không đúng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 15. A. hold B. to holding **C. to hold** D. holding

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

seem to V: có vẻ như

Tạm dịch:

She seemed to hold back tears, which made me feel even worse. (Cô ấy dường như cố kìm nước mắt, khiến tôi cảm thấy tệ hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 16. A. say B. to say C. to saying **D. saying**

Kiến thức về danh động từ:

avoid + V-ing: tránh làm gì

Tạm dịch:

Since then, I have been more careful with my words, trying to avoid saying anything that could upset others. (Từ đó, tôi cẩn thận hơn với lời nói của mình, cố gắng tránh nói bất cứ điều gì có thể làm người khác buồn.)

→ **Chọn đáp án D**

6.

After school, my friends and I gathered to decide what to do. Emma suggested (17) _____ to a new café nearby, but Jake didn't fancy (18) _____ anything new and wanted something familiar. Meanwhile, Mia preferred (19) _____ out at the park, enjoying the fresh air. After some discussion, we finally decided (20) _____ a movie at the cinema. It seemed like the best option since everyone enjoyed movies, and we could relax after a long day.

Sau giờ học, tôi và bạn bè tụ tập lại để quyết định xem nên làm gì. Emma gợi ý đến một quán cà phê mới gần đó, nhưng Jake không thích thử bất cứ điều gì mới mẻ và muốn thử gì đó quen thuộc. Trong khi đó, Mia thích tụ tập ở công viên, tận hưởng không khí trong lành. Sau một hồi thảo luận, cuối cùng chúng tôi quyết định xem phim ở rạp. Có vẻ như đó là lựa chọn tốt nhất vì mọi người đều thích xem phim và chúng tôi có thể thư giãn sau một ngày dài.

Question 17. A. go B. to going C. to go **D. going**

Kiến thức về danh động từ:

suggest + V-ing: gợi ý làm gì

Tạm dịch:

Emma suggested going to a new café nearby, but Jake didn't fancy... (Emma gợi ý đến một quán cà phê mới gần đó, nhưng Jake không thích...)

→ **Chọn đáp án D**

Question 18. A. to try B. try C. to trying **D. trying**

Kiến thức về danh động từ:

fancy + V-ing: yêu thích làm gì đó

Tạm dịch:

Emma suggested going to a new café nearby, but Jake didn't fancy trying anything new and wanted something familiar. (Emma gợi ý đến một quán cà phê mới gần đó, nhưng Jake không thích thử bất cứ điều gì mới mẻ và muốn thử gì đó quen thuộc.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 19. **A. to hang** B. hang C. to hanging D. hung

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có "to":

prefer to V: mong muốn, ưa thích làm gì

Tạm dịch:

Meanwhile, Mia preferred to hang out at the park, enjoying the fresh air. (Trong khi đó, Mia thích tụ tập ở công viên, tận hưởng không khí trong lành.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20. A. watch **B. to watch** C. to watching D. watching

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

decide to V: quyết định làm gì

Tạm dịch:

After some discussion, we finally decided to watch a movie at the cinema. (Sau một hồi thảo luận, cuối cùng chúng tôi quyết định xem phim ở rạp.)

→ **Chọn đáp án B**

7.

Tom accidentally knocked over the vase while playing football in home, but he denied (21) _____ it when his mother asked. His sister saw everything and threatened (22) _____ the truth if he didn't confess. Realizing he had no choice, he finally admitted (23) _____ the vase over and apologized. Their mother wasn't happy but didn't punish him. Instead, she ordered him (24) _____ up the mess immediately. Feeling guilty, Tom promised (25) _____ more careful next time. Though he had tried to hide it at first, he learned that honesty was always the best choice in the end.

Tom vô tình làm rơi chiếc bình khi chơi bóng đá trong nhà, nhưng cậu đã phủ nhận việc làm vỡ nó khi mẹ hỏi. Chị của cậu đã chứng kiến mọi thứ và dọa kể sự thật nếu cậu không thú nhận. Nhận ra rằng không còn sự lựa chọn nào khác, cậu cuối cùng đã thừa nhận việc làm rơi chiếc bình và xin lỗi. Mẹ cậu không vui nhưng không phạt cậu. Thay vào đó, bà ra lệnh cho cậu dọn dẹp đồng lộn xộn ngay lập tức. Cảm thấy có lỗi, Tom hứa sẽ cẩn thận hơn lần sau. Mặc dù lúc đầu cậu đã cố gắng giấu diếm, nhưng cậu đã học được rằng sự trung thực luôn là sự lựa chọn tốt nhất cuối cùng.

Question 21. A. break B. to break **C. breaking** D. to breaking

Kiến thức về danh động từ:

deny + V-ing: phủ nhận

Tạm dịch:

Tom accidentally knocked over the vase while playing football in home, but he denied breaking it when his mother asked. (Tom vô tình làm rơi chiếc bình khi chơi bóng đá trong nhà, nhưng cậu đã phủ nhận việc làm vỡ nó khi mẹ hỏi.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 22. A. tell **B. to tell** C. to telling D. telling

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

threaten to V: dọa làm gì

Tạm dịch:

His sister saw everything and threatened to tell the truth if he didn't confess. (Chị của cậu đã chứng kiến mọi thứ và dọa kể sự thật nếu cậu không thú nhận.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 23. A. knock B. to knock **C. knocking** D. to knocking

Kiến thức về danh động từ:

admit + V-ing: thừa nhận

Tạm dịch:

Realizing he had no choice, he finally admitted knocking the vase over and apologized. (Nhận ra rằng không còn sự lựa chọn nào khác, cậu cuối cùng đã thừa nhận việc làm rơi chiếc bình và xin lỗi)

→ **Chọn đáp án C**

Question 24. **A. to clean** B. clean C. to cleaning D. cleaning

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

order somebody to V: ra lệnh

Tạm dịch:

Instead, she ordered him to clean up the mess immediately. (Thay vào đó, bà ra lệnh cho cậu dọn dẹp đồng lộn xộn ngay lập tức.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. A. be **B. to be** C. to being D. being

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

promise to V: hứa làm gì

Tạm dịch:

Tom promised to be more careful next time. (Cảm thấy có lỗi, Tom hứa sẽ cẩn thận hơn lần sau.)

→ Chọn đáp án B

8.

Dear Future Me,

I hope you're doing well and keeping (26) _____ your dreams. Right now, I'm working hard to build the life we've always imagined. Every day, I'm trying (27) _____ work and self-care while reminding myself that it's okay to take breaks.

I want you (28) _____ how far we've come. It wasn't easy to overcome those challenges, but every moment spent (29) _____ for our goals was worth it. Therefore, please don't stop (30) _____ in yourself.

Lastly, never forget to appreciate the small things in life—like laughing with loved ones or enjoying a quiet sunrise.

With love and hope,

Your Past Self

Gửi Tôi của tương lai,

Tôi hy vọng bạn đang làm tốt và tiếp tục theo đuổi ước mơ của mình. Hiện tại, tôi đang làm việc chăm chỉ để xây dựng cuộc sống mà chúng ta luôn mơ ước. Mỗi ngày, tôi đang cố gắng cân bằng công việc và tự chăm sóc bản thân trong khi tự nhắc mình rằng việc nghỉ ngơi là điều bình thường.

Tôi muốn bạn nhớ chúng ta đã đi được bao xa. Không dễ dàng để vượt qua những thử thách đó, nhưng mỗi khoảnh khắc dành để chiến đấu cho mục tiêu của chúng ta đều đáng giá. Vì vậy, đừng ngừng tin tưởng vào bản thân nhé. Cuối cùng, đừng quên trân trọng những điều nhỏ bé trong cuộc sống như cười đùa với người thân hay tận hưởng một buổi sáng yên bình.

Với tình yêu và hy vọng,

Bản thân của bạn trong quá khứ

Question 26. A. chasing

B. to chase

C. chase

D. to chasing

Kiến thức về danh động từ:

keep + V-ing: tiếp tục làm gì

Tạm dịch:

I hope you're doing well and keeping chasing your dreams. (Tôi hy vọng bạn đang làm tốt và tiếp tục theo đuổi ước mơ của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 27. A. balance

B. to balancing

C. balancing

D. to balance

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

try to V: cố gắng làm gì

try V-ing: thử làm gì

Tạm dịch:

Every day, I'm trying to balance work and self-care while reminding myself that it's okay to take breaks. (Mỗi ngày, tôi đang cố gắng cân bằng công việc và tự chăm sóc bản thân trong khi tự nhắc mình rằng việc nghỉ ngơi là điều bình thường.)

→ Chọn đáp án D

Question 28. A. remember

B. remembering

C. to remembering

D. to remember

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

want somebody to V: muốn ai đó làm gì

Tạm dịch:

I want you to remember how far we've come. (Tôi muốn bạn nhớ chúng ta đã đi được bao xa.)

→ Chọn đáp án D

Question 29. A. fight

B. fighting

C. to fighting

D. to fight

Kiến thức về danh động từ:

spend time V-ing: dành thời gian làm gì

Tạm dịch:

It wasn't easy to overcome those challenges, but every moment spent fighting for our goals was worth it. (Không dễ dàng để vượt qua những thử thách đó, nhưng mỗi khoảnh khắc dành để chiến đấu cho mục tiêu của chúng ta đều đáng giá.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 30. A. believe

B. believing

C. to believing

D. to believe

Kiến thức về danh động từ:

stop + V-ing: dừng hẳn làm gì

stop + to V: dừng để làm gì

Tạm dịch:

Therefore, please don't stop believing in yourself. (Vì vậy, đừng ngừng tin tưởng vào bản thân nhé.)

→ **Chọn đáp án B**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	surfing	n	/ˈsɜːfɪŋ/	môn lướt sóng
2	snorkeling/ snorkelling	n	/ˈsnɔːkəlɪŋ/	lặn với ống thở
3	expert	n/adj	/ˈekspɜːt/	chuyên gia
4	balanced	adj	/ˈbælənst/	cân bằng
5	metabolism	n	/məˈtæbəlaɪzəm/	sự trao đổi chất
6	overeat	v	/ˌəʊvərˈiːt/	ăn quá nhiều
7	efficiently	adv	/ɪˈfɪʃəntli/	một cách hiệu quả
8	energize/ energise	v	/ˈenədʒaɪz/	cung cấp năng lượng
9	well-being	n	/ˈwelˈbiːɪŋ/	sức khỏe, hạnh phúc
10	regularly	adv	/ˈregjələli/	thường xuyên
11	benefit	v	/ˈbenɪfɪt/	có lợi cho
12	safety	n	/ˈseɪfti/	sự an toàn
13	rule	n	/ruːl/	quy tắc, quy định
14	adventure	n	/ədˈventʃə(r)/	chuyến phiêu lưu
15	immediately	adv	/ɪˈmiːdiətli/	ngay lập tức
16	regret	v/n	/rɪˈɡret/	hối tiếc, sự hối tiếc
17	nod	v	/nɒd/	gật đầu

18	expression	n	/ɪk'spreʃən/	biểu cảm
19	upset	v	/ʌp'set/	làm thất vọng, làm buồn lòng
20	forgive	v	/fə'grɪv/	tha thứ
21	familiar	adj	/fə'mɪliə(r)/	quen thuộc
22	confess	v	/kən'fes/	thú nhận
23	punish	v	/'pʌnɪʃ/	phạt
24	guilty	adj	/'gɪlti/	tội lỗi
25	overcome	v	/,əʊvə'kʌm/	vượt qua
26	appreciate	v	/ə'pri:ʃiət/	trân trọng, cảm kích

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	plan to do something	dự định làm gì
2	looking forward to doing something	mong chờ làm gì
3	wish to do something	mong muốn làm gì
4	It's no use doing something	làm gì là vô ích
5	enable somebody or something to do something	giúp ai đó/cái gì làm gì
6	worth doing something	xứng đáng làm gì
7	tend to do something	có xu hướng làm gì
8	try to do something	cố gắng làm gì
9	permit somebody to do something	cho phép ai đó làm gì
10	ask somebody to do something	yêu cầu, nhờ ai đó làm gì
11	promise to do something	hứa làm gì
12	regret do something	hối tiếc về việc làm gì
13	mean to do something	có ý định làm gì
14	seem to do something	có vẻ như
15	avoid doing something	tránh làm gì
16	suggest doing something	gợi ý làm gì

17	fancy doing something	thích làm gì
18	prefer to do something	thích làm gì hơn
19	decide to do something	quyết định làm gì
20	deny doing something	phủ nhận làm gì
21	threaten to do something	đe dọa làm gì
22	admit doing something	thừa nhận làm gì
23	order somebody to do something	ra lệnh cho ai đó làm gì
24	keep doing something	tiếp tục làm gì
25	want to do something	muốn làm gì
26	stop doing something	dừng làm gì
27.	slow down	làm chậm lại